

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Em.

2. Bà Nguyễn Thị Tua.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông. Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 79/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Trúc P, sinh năm 1982.

Địa chỉ: số 31, đường Trần Hưng Đạo, phường M B, thành phố L X, tỉnh A G, vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp 3, xã V T, huyện V T, tỉnh H G, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Nguyễn Trúc P trình bày: Chị P và

anh Bùi Văn T chung sống từ năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Chung sống hạnh phúc đến năm 2017 phát sinh nhiều mâu thuẫn, không giải quyết được do vợ chồng không còn tình cảm, anh T bỏ đi không sống chung với chị P, sau đó chị P về nhà cha mẹ ruột tại Long Xuyên, An Giang sống đến nay. Chị Nguyễn Trúc P có yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn T.

Con chung: Có 02 con tên Bùi P Q, sinh ngày 16/10/2003 và Bùi P V, sinh ngày 17/3/2009 đang sống chung với chị Nguyễn Trúc P. Chị P yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Chị Nguyễn Trúc P khai không có.

Nợ chung: Chị Nguyễn Trúc P khai không có.

Tài liệu chứng cứ kèm theo yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy CMND, sổ hộ khẩu (bản sao); Bản tự khai (bản chính); Đơn xác nhận (bản chính); Giấy khai sinh của Bùi P Q, Bùi P V (bản sao).

Bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt chưa thể hiện ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Trúc P có yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Bùi Văn T vắng mặt, chưa thể hiện ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thống nhất quá trình thu thập chứng cứ của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án.

Về nội dung đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn chịu theo Điều 27 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Chị Nguyễn Trúc P có gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn T và yêu cầu giải quyết con chung, nên Tòa xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, nuôi con. Đây là vụ án về hôn nhân gia đình, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa

án nhân dân cấp huyện. Địa chỉ của bị đơn anh Bùi Văn T tại ấp 3, xã Vị Thanh, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy giải quyết là hoàn toàn phù hợp quy định pháp luật về thẩm quyền.

[1.2]. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Trúc P vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Bùi Văn T được triệu tập hợp lệ lần 2, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị P anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Trúc P và anh Bùi Văn T chung sống từ năm 2010, có đăng ký kết hôn (giấy chứng nhận kết hôn bút lục 05) nên hôn nhân của chị Nguyễn Trúc P và anh Bùi Văn T hợp pháp. Chị Nguyễn Trúc P có yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn Tú, vì cho rằng hôn nhân không hạnh phúc, nguyên nhân do không còn tình cảm. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....” nhưng theo thừa nhận của chị Nguyễn Trúc P có tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc do không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không sống chung từ năm 2017 đến nay. Từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử, Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Bùi Văn T theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn không thể hiện ý kiến. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân của chị P anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P.

[2.2]. Con chung: Chị Nguyễn Trúc P khai có 02 con tên Bùi P Q, sinh ngày 16/10/2003 và Bùi P V, sinh ngày 17/3/2009. Anh Bùi Văn T chưa thể hiện ý kiến. Chị P cung cấp chứng cứ chứng minh cháu Bùi P Q và Bùi P V là con chung của chị P và anh T là giấy khai sinh (bút lục 06, 07). Do vậy, Hội đồng xét xử xác định cháu Bùi P Q và Bùi P V là con chung của chị P và anh T. Theo quy định tại theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “Vợ chồng thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; Trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án

quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nếu con từ 07 tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con”. Tại bút lục số 19, 20 cháu Bùi P Q và Bùi P V thể hiện ý kiến có nguyện vọng sống với mẹ. Chị Nguyễn Trúc P có yêu cầu được nuôi con chung và hiện tại các cháu Bùi P Q và Bùi P V đang sống chung với chị P. Do vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Bùi P Q, sinh ngày 16/10/2003 và Bùi P V, sinh ngày 17/3/2009 cho chị Nguyễn Trúc P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[2.3]. Cấp dưỡng: Chị Nguyễn Trúc P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung nhưng chưa yêu cầu anh Bùi Văn T cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét. Khi nào chị Nguyễn Trúc P có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4]. Tài sản chung: Chị Nguyễn Trúc P khai không có, anh Bùi Văn T chưa thể hiện ý kiến, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[2.5]. Nợ chung: Chị Nguyễn Trúc P khai không có, anh Bùi Văn T chưa thể hiện ý kiến, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[2.6]. Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Trúc P nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[3]. Về phát biểu đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa. Xét, phát biểu về thủ tục tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, Tòa chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Trúc P.

1. Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Trúc P được ly hôn với anh Bùi Văn T.
2. Con chung: Chị Nguyễn Trúc P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi P Q, sinh ngày 16/10/2003 và Bùi P V, sinh ngày 17/3/2009. Anh Bùi Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung tên Bùi P Q và Bùi P V mà không ai được cản trở.
3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Trúc P chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Chuyển số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị P đã nộp tạm ứng án phí khởi kiện theo biên lai thu số 0008402 ngày 09/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy thành án phí.
4. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)
Phạm Thị Tuyết Mai**